

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN QUẢNG TRẠCH
TỈNH QUẢNG BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 15/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 13/6/2019

“V/v Ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn”

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN QUẢNG TRẠCH, TỈNH QUẢNG BÌNH**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lan Phương

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Phan Xuân Lợi
2. Ông Hoàng Xuân Hòa

Thư ký phiên tòa: Bà Cao Thùy Linh - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Quảng Trạch tham gia phiên tòa: Ông Nguyễn Thái - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 6 năm 2019 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Quảng Trạch xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 106/2018/TLST-HNGĐ ngày 07 tháng 12 năm 2018 về việc “Ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 15/2019/QĐXXST-HNGĐ ngày 02 tháng 5 năm 2019 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Chị Nguyễn Thị Thu H, sinh năm 1980. Địa chỉ: thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

2. Bị đơn: Anh Trần Ngọc B, sinh năm 1979. Địa chỉ: thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Có mặt.

3. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Ngân hàng C; Địa chỉ: Tòa nhà C, khu B, phường H, quận H, thành phố H
- Người đại diện theo pháp luật: Ông Dương Quyết T - Tổng giám đốc Ngân hàng C

- Người đại diện theo ủy quyền: Ông Nguyễn Hồng P - Giám đốc Phòng giao dịch Ngân hàng C, tỉnh Quảng Bình, có mặt

- Ông Trần Xuân L và bà Trần Thị L. Địa chỉ: xóm 3, thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình , đều có mặt

- Ông Nguyễn Văn Đ và bà Phan Thị L. Địa chỉ: xóm 3, thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình , đều có mặt

- Anh Nguyễn Xuân T. Địa chỉ: xóm 3, thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình , vắng mặt

4. Những người làm chứng:

- Anh Nguyễn Văn T. Địa chỉ: xóm 5, thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình , có mặt

- Ông Nguyễn Xuân Q. Địa chỉ: thôn T, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình , vắng mặt

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 05/12/2018, bản tự khai và tại phiên toà, nguyên đơn chị Nguyễn Thị Thu H trình bày: Chị và anh Trần Ngọc B có quá trình tìm hiểu và kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, đã đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình vào ngày 03 tháng 01 năm 2006. Sau khi kết hôn vợ chồng sống chung hòa thuận, hạnh phúc được một thời gian sau đó vợ chồng bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hiểu tính tình nhau, anh B không chăm lo cuộc sống gia đình, vợ chồng thiếu tôn trọng lẫn nhau. Vì vậy chị H đã về nhà bố mẹ đẻ sinh sống và vợ chồng đã sống ly thân từ tháng 12 năm 2018 cho đến nay. Hiện nay chị H thấy mâu thuẫn vợ chồng đã căng thẳng, tình cảm vợ chồng không còn nên mong muốn được ly hôn với anh B để sớm ổn định cuộc sống.

Trong các phiên hòa giải và tại phiên toà, bị đơn anh Trần Ngọc B trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị Thu H tự nguyện tìm hiểu và đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình vào ngày 03 tháng 01 năm 2006. Sau khi kết hôn vợ chồng sống chung hòa thuận, hạnh phúc được một thời gian thì bắt đầu phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân là do vợ chồng không hiểu tính tình nhau nên thường xuyên xảy ra cãi cọ. Gia đình hai bên đã nhiều lần khuyên giải để vợ chồng quay về nhưng không có kết quả. Chị H muốn ly hôn thì anh B cũng đồng ý vì vợ chồng đã không còn tình cảm với nhau.

Về quan hệ con chung: Chị H và anh B thống nhất trình bày quá trình chung sống vợ chồng có hai con chung tên là Trần Hải Đ, sinh ngày 08/11/2006 và Trần Đăng D, sinh ngày 05/02/2008. Sau khi ly hôn hai bên thỏa thuận giao cháu Trần

Đăng D cho chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giao cháu Trần Hải Đ cho anh B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, không ai phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho ai.

Về tài sản chung: Chị H và anh B thống nhất trình bày quá trình chung sống vợ chồng có khối tài sản chung gồm:

- Quyền sử dụng đất và sở hữu nhà ở tại thửa đất số 336, tờ bản đồ số 08, tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình . Diện tích: 1050 m² do UBND huyện Q cấp ngày 31/7/2009 mang tên Nguyễn Thị Thu H và Trần Ngọc B

- Quyền sử dụng đất tại thửa đất số 961, tờ bản đồ số 12, tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình . Diện tích: 429 m² do UBND huyện Q cấp ngày 31/7/2009 mang tên Nguyễn Thị Thu H và Trần Ngọc B.

Do các bên không thỏa thuận được về giá trị của khối tài sản chung nên chị H có đơn yêu cầu Tòa án định giá tài sản và xem xét thẩm định tại chỗ đối với thửa đất số 336, tờ bản đồ số 08 tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình và nhà ở trên đất và thửa đất số 961, tờ bản đồ số 12, tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình . Ngày 22/3/2019 Tòa án đã tiến hành định giá tài sản và xem xét thẩm định tại chỗ đối với thửa số 336, tờ bản đồ số 08, tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình và thửa số 961, tờ bản đồ số 12, tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình . Kết quả:

- Thửa đất số 336, tờ bản đồ số 08, tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình , diện tích: 1050 m², có tứ cận: phía Bắc giáp với thửa đất số 293 của ông Trần Xuân L và bà Trần Thị L, cạnh có chiều dài 12,5 m; phía Nam giáp với đường giao thông thôn, cạnh có chiều dài 12,5m; phía Đông giáp với đất ở của ông Phan Văn S, có chiều dài cạnh 84m; phía Tây giáp với đất ở của ông Trần Xuân L và bà Trần Thị L, cạnh có chiều dài cạnh 84m. Trên đất có 1 nhà cấp 4. Giá trị của thửa đất là: 260.000.000 đồng, giá trị nhà ở trên đất: 59.486.300 đồng. Tổng giá trị của nhà và đất tại thửa số 336, tờ bản đồ số 08: 319.486.300 đồng.

- Thửa số 961, tờ bản đồ số 12, tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình có diện tích: 426 m², tứ cận: phía Bắc giáp đường giao thông, cạnh có chiều dài 15,56m; phía Nam giáp thửa đất số 640, cạnh có chiều dài 13,64m; phía Đông giáp thửa đất số 612 một phần cạnh có chiều dài 18,29m, phía Đông giáp thửa đất số 612 một phần cạnh có chiều dài 5,22m, phía Đông giáp thửa đất số 640 một phần cạnh có chiều dài 5,74m; phía Tây giáp với thửa đất số 613, cạnh có chiều dài 29,89m. Giá trị của thửa đất là: 120.000.000 đồng. Thửa đất có biến động giảm diện tích 3m² đất so với diện tích trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp năm 2009 do quá

trình mở rộng đường.

Tổng giá trị khối tài sản chung của anh B và chị H là: 439.486.300 đồng.

Sau khi ly hôn chị H và anh B đều có nguyện vọng muốn được sử dụng quyền sử dụng đất tại thửa đất số 336, tờ bản đồ số 08, tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình và sở hữu, sử dụng nhà ở trên đất và giao quyền sử dụng đất tại thửa đất số 961, tờ bản đồ số 12, tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình và giao giá trị chênh lệch tài sản cho bên kia.

Về nợ chung:

Chị H trình bày quá trình chung sống, vợ chồng có nợ Ngân hàng C , phòng giao dịch huyện Q số tiền gốc 48.000.000 đồng và lãi. Trong quá trình làm nhà năm 2007 bố mẹ đẻ của chị là ông Nguyễn Văn Đ và bà Phan Thị L có cho vợ chồng chị tiền làm nhà, cho nhiều lần tổng số tiền 27.000.000 đồng; anh trai Nguyễn Xuân T có cho vợ chồng chị tiền và vật liệu xây dựng tổng cộng số tiền 20.500.000 đồng; khi chị mua xe máy anh T có cho chị số tiền 5.000.000 đồng. Tổng cộng 52.500.000 đồng, sau khi ly hôn chị H yêu cầu vợ chồng mỗi người trả lại một nửa số tiền trên cho vợ chồng ông Đ và anh T.

Tại phiên tòa chị H trình bày có nợ của bà Phan Thị L số tiền 9.000.000 đồng, nợ của Trường Mầm non xã Q số tiền 11.000.000 đồng để làm sân và nợ Ngân hàng Đầu tư và phát triển Bắc qua tài khoản thấu chi số tiền 30.000.000 đồng để mua xe máy. Chị H yêu cầu anh B phải có trách nhiệm trả một nửa số nợ này.

Anh B trình bày: Quá trình chung sống, vợ chồng có nợ Ngân hàng C , phòng giao dịch huyện Q số tiền gốc 48.000.000 đồng và lãi như chị H đã trình bày. Anh B không chấp nhận số nợ với ông Đ, bà L, anh T và các khoản nợ chị H trình bày tại phiên tòa.

Ngoài ra anh B trình bày bố mẹ đẻ của anh là ông Trần Xuân L và bà Trần Thị L có bỏ tiền ra mua gỗ và thanh toán tiền cửa, khung ngoại khi vợ chồng anh làm nhà tổng cộng số tiền 93.000.000 đồng. Sau ly hôn anh B yêu cầu mỗi người trả một nửa số tiền này cho ông L và bà L.

Tại bản tự khai, biên bản hoà giải và tại phiên tòa, đại diện người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan Ngân hàng C trình bày: Ngày 29/9/2016 Ngân hàng C , chi nhánh Ngân Hàng C tỉnh Quảng Bình , phòng giao dịch huyện Q đã cho vợ chồng anh Trần Ngọc B và chị Nguyễn Thị Thu H vay số tiền 48.000.000 đồng theo chương trình cho vay Hộ cận nghèo theo Sổ vay vốn số 7076261054, lãi suất 0,66%/tháng, mục đích để chăn nuôi bò, thời hạn cho vay 36 tháng, kỳ hạn trả nợ 12 tháng/lần. Ngân hàng C không chấp nhận phương án chia đôi số nợ như ý kiến của

chị H và anh B đã trình bày trước đây tại phiên hòa giải mà yêu cầu một trong hai bên anh B hoặc chị H phải đứng ra thanh toán toàn bộ số tiền nợ gốc 48.000.000 đồng và lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 239.553 đồng cho Ngân hàng trước khi giải quyết xong vụ án.

Trong các phiên hòa giải người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Trần Xuân L và bà Trần Thị L thống nhất trình bày:

Khi vợ chồng anh B, chị H làm nhà, ông bà có bỏ tiền ra trả công cho thợ mộc và tiền mua gỗ làm nhà, cụ thể: Năm 2006 ông bà có giao cho anh Nguyễn Xuân Q số tiền 24.350.000 đồng (Hai mươi bốn triệu ba trăm năm mươi ngàn đồng) để đóng khung ngoại; năm 2007 giao cho anh Nguyễn Văn T số tiền 32.450.000 đồng để làm cửa; năm 2007 ông bà có mua gỗ hết số tiền 36.200.000 đồng. Tổng cộng ông L và bà L cho chị H và anh B là 93.000.000 đồng. Anh B và chị H ly hôn thì phải có trách nhiệm trả lại số tiền là 93.000.000 đồng cho vợ chồng ông bà.

Trong các phiên hòa giải người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn Đ và bà Phan Thị L trình bày: Trước đây khi anh B và chị H làm nhà ông bà đã hỗ trợ cho anh B số tiền 27.000.000 đồng để làm nhà và bà L có cho chị H vay 10.000.000 đồng để làm sân, chị H đã trả 1.000.000 đồng, còn lại 9.000.000 đồng. Nay ông Đ và bà L yêu cầu vợ chồng anh B và chị H phải trả tổng số tiền 36.000.000 đồng và ông bà cho lại hai cháu là con của vợ chồng chị H.

Trong các phiên hòa giải người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan anh Nguyễn Xuân T trình bày: Trước đây anh T đã hỗ trợ cho vợ chồng chị H, anh B cát, xi măng và một số tiền để làm nhà trị giá 20.500.000 đồng. Khi chị H mua xe máy cho chị H số tiền 5.000.000 đồng. Nếu chị H và anh B ly hôn anh T yêu cầu vợ chồng anh B và chị H phải trả số tiền trên và anh T cho lại hai cháu là con của vợ chồng chị Hà.

Tại bản tự khai ngày 22/4/2019, người làm chứng ông Nguyễn Xuân Q trình bày: Năm 2006 ông Trần Xuân L có đặt cho ông Q làm một khung ngoại và song cửa sổ. Vì thời gian đã lâu nên ông không lưu lại sổ sách và cũng không nhớ rõ số lượng bao nhiêu, ông chỉ nhớ số tiền ông L đã giao cho ông là 24.350.000 đồng.

Tại bản tự khai ngày 22/4/2019, người làm chứng anh Nguyễn Văn T trình bày: Trước đây, ông L đã đưa cho anh T một tờ giấy viết sẵn để xác nhận số tiền anh nhận đóng cửa là 32.450.000 đồng, khi đó anh không nhớ rõ số tiền và chưa tìm ra sổ nên anh đã ký vào tờ giấy viết sẵn do ông L mang đến. Sau đó anh đã tìm ra sổ gốc trong đó số tiền công thực tế là 22.250.000 đồng và chị H đã trực tiếp trả cho anh 2.570.000 đồng chứ không phải số tiền mà anh đã ký cho ông L và bà L. Anh T

đã giao nộp cho Tòa án giấy tờ gốc ghi số đo cửa và ô gió khi làm nhà cho vợ chồng anh B. Ngày 28/6/2008 ông L có đặt cửa làm nhà cho anh B và chị H. Cụ thể: phần cửa: 17m47 x 1.100.000 đồng = 19.217.000 đồng, ô gió là 2.228.000 đồng, nẹp, khung ngoại là 780.000 đồng. Tổng cộng: 22.250.000 đồng chứ không phải 32.450.000 đồng.

Tại phiên tòa, vợ chồng ông L, bà L đã rút yêu cầu khoản nợ 93.000.000 đồng đối với vợ chồng anh B và vợ chồng ông Đ, bà L đã rút yêu cầu khoản nợ 36.000.000 đồng đối với vợ chồng anh B.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Q phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán cũng như của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa và những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lý vụ án cho đến quá trình xét xử đều thực hiện đúng các quy định tại Điều 48, 51, 70, 71, 72, 234 của Bộ luật tố tụng dân sự. Viện kiểm sát nhân dân huyện Q không có kiến nghị đối với vụ án này. Về quan hệ tình cảm: áp dụng Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình, công nhận thuận tình ly hôn giữa chị H và anh B. Về quan hệ con chung: Công nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự: Sau khi ly hôn hai bên thỏa thuận giao cháu Trần Đăng D, sinh ngày 05/02/2008 cho chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giao cháu Trần Hải Đ, sinh ngày 08/11/2006 cho anh B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, không ai phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho ai. Về tài sản chung: Giao cho anh Trần Ngọc B được sở hữu 01 ngôi nhà cấp 4 trị giá 59.486.300 đồng được xây dựng trên thửa đất số 336, tờ bản đồ số 08 tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Giao cho anh Trần Ngọc B được sử dụng thửa đất số 336, tờ bản đồ số 08 tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Giao cho chị Nguyễn Thị Thu H sử dụng quyền sử dụng đất tại thửa số 961, tờ bản đồ số 12, tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình trị giá 120.000.000 đồng. Anh B phải giao tiền chênh lệch tài sản cho chị H. Công nợ chung: Buộc anh B và chị H phải có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng C số tiền 48.238.300 đồng, trong đó: nợ gốc 48.000.000 đồng và nợ lãi 238.300 đồng. Chấp nhận việc rút yêu cầu đòi nợ số tiền 93.000.000 đồng của vợ chồng ông L và yêu cầu đòi nợ số tiền 36.000.000 đồng của vợ chồng ông Đ đối với chị H và anh B. Bác yêu cầu đòi nợ số tiền 25.500.000 đồng của anh T đối với chị H và anh B. Về án phí ly hôn và án phí chia tài sản: chị H và anh B phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra, căn cứ vào kết quả hỏi tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ tình cảm: Chị H và anh B đi đến hôn nhân trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình vào ngày 03/01/2006 vì vậy quan hệ hôn nhân là hoàn toàn hợp pháp. Sau khi kết hôn, vợ chồng chị H và anh B chung sống hạnh phúc một thời gian, tuy nhiên trong thực tế đã xảy ra mâu thuẫn, vợ chồng anh chị đã ly thân từ tháng 12/2018 cho đến nay. Chị H và anh B đã thống nhất thỏa thuận tự nguyện ly hôn. Hội đồng xét xử, căn cứ quy định tại Điều 55 Luật Hôn nhân và gia đình, công nhận sự thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Thu H và anh Trần Ngọc B.

[2] Về quan hệ con chung: Chị H và anh B có hai con chung tên là Trần Hải Đ, sinh ngày 08/11/2006 và Trần Đăng D, sinh ngày 05/02/2008. Xét thấy, quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, hai bên thỏa thuận giao cháu Trần Đăng D cho chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giao cháu Trần Hải Đ cho anh B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, không ai phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho ai. Xét thấy nguyện vọng của hai bên là hoàn toàn phù hợp với Điều 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và Gia đình nên Hội đồng xét xử công nhận sự thỏa thuận giữa các bên.

- [3] Về quan hệ tài sản chung: Chị H và anh B có khối tài sản chung trị giá 439.486.300 đồng. Quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa chị H và anh B đều có nguyện vọng muốn được sử dụng quyền sử dụng đất và nhà tại thửa số 336, tờ bản đồ số 08, tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình. Hội đồng xét xử xét thấy, nguyện vọng được sở hữu, sử dụng nhà và đất sau ly hôn của chị H và anh B là hoàn toàn chính đáng, đặc biệt là người phụ nữ phải nuôi con sau ly hôn thì nhu cầu về chỗ ở lại càng cần thiết, tuy nhiên xét về nguồn gốc của thửa đất số 336 là do bố mẹ anh B tặng cho vợ chồng anh B để làm nhà sử dụng cũng như thờ cúng ông bà tổ tiên sau này. Vì vậy giao cho anh B sở hữu, sử dụng nhà và đất tại thửa đất số 336, tờ bản đồ số 08 tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình có trị giá nhà và đất là 319.486.300 đồng; giao cho chị H sử dụng quyền sử dụng đất tại thửa số 961, tờ bản đồ số 12, tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình có trị giá là 120.000.000 đồng là phù hợp. Anh B phải giao lại cho chị H giá trị phần chênh lệch tài sản sau khi đã trừ các nghĩa vụ.

[4] Về nợ chung: Chị H và anh B thống nhất có nợ tại Ngân hàng C phòng giao dịch huyện Q số tiền gốc 48.000.000 đồng và lãi đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 13/6/2019) là 239.553 đồng, giao anh B có trách nhiệm trả nợ số tiền trên cho

Ngân hàng C .

Đối với yêu cầu của anh T đòi nợ số tiền 25.500.000 đồng đối với anh B và chị H, Hội đồng xét xử thấy rằng tại thời điểm vợ chồng chị H, anh B làm nhà vào năm 2006, 2007 anh T trình bày có cho vợ chồng anh B số tiền trên để làm nhà, mua vật liệu xây dựng, mua xe máy năm 2016. Tại thời điểm vợ chồng anh B làm nhà, anh T thống nhất tặng cho chứ không phải vợ chồng anh B vay mượn; việc tặng cho này được hiểu là hợp đồng tặng cho không có điều kiện, bằng miệng không có văn bản. Trong quá trình giải quyết cũng như tại thời điểm xét xử sơ thẩm các bên không cung cấp được giấy vay, mượn để chứng minh vợ chồng chị H có vay số tiền trên của anh T. Do đó Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu đòi nợ số tiền 25.500.000 đồng của anh T đối chị H và anh B.

Xét yêu cầu của chị H đề nghị Tòa án giải quyết khoản nợ của Trường Mầm non xã Q số tiền 11.000.000 đồng để làm sân và nợ Ngân hàng Đầu tư và phát triển Bắc qua tài khoản thấu chi số tiền 30.000.000 đồng để mua xe máy. Chị H yêu cầu anh B phải có trách nhiệm trả một nửa số nợ trên. Hội đồng xét xử xét thấy, trong quá trình hòa giải cũng như các phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ cũng như tại phiên tòa chị H không cung cấp được các chứng cứ, tài liệu chứng minh có các khoản vay này và không chứng minh được vay mượn số tiền trên để sử dụng vào cuộc sống gia đình, việc vay mượn không có giấy tờ thể hiện anh B ký kết vào nên không có cơ sở để xem khoản nợ chung của vợ chồng chị H, để buộc anh B phải có nghĩa vụ trả một nửa số nợ này.

Xét việc rút yêu cầu đòi nợ của vợ chồng ông L, bà L về khoản nợ 93.000.000 đồng và yêu cầu đòi nợ của vợ chồng ông Đ, bà L về khoản nợ 36.000.000 đồng đối với vợ chồng chị H, anh B, Hội đồng xét xử xét thấy các bên đều tự nguyện vì vậy được chấp nhận.

[5] Về án phí:

Buộc chị Nguyễn Thị Thu H phải chịu án phí ly hôn theo quy định của pháp luật. Buộc anh B và chị H mỗi người phải chịu án phí chia tài sản 9.781.000 đồng để sung vào công quỹ nhà nước. Xét chị H và anh B có đơn xin giảm án phí, đơn trình bày có hoàn cảnh kinh tế khó khăn và đơn đã có xác nhận của UBND xã Q nên áp dụng Khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, giảm 50% mức án phí chia tài sản mà chị H và anh B phải nộp.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào:

- Điều 227 và Điều 228 của Bộ luật tố tụng dân sự;
- Điều 55 của Luật Hôn nhân và Gia đình;
- Các Điều 58, 81, 82, 83 của Luật Hôn nhân và Gia đình;
- Điều 59, Điều 62 Luật Hôn nhân gia đình;
- Điểm a khoản 5 Điều 27; Khoản 1 Điều 13 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Xét xử vắng mặt anh Nguyễn Xuân T.

2. Về quan hệ tình cảm:

Công nhận thuận tình ly hôn giữa chị Nguyễn Thị Thu H và anh Trần Ngọc B.

3. Về quan hệ con chung:

Công nhận sự thỏa thuận của các bên đương sự: Sau khi ly hôn hai bên thỏa thuận giao cháu Trần Đăng D, sinh ngày: 05/02/2008 cho chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng và giao cháu Trần Hải Đ, sinh ngày: 08/11/2006 cho anh B trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng, không ai phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con chung cho ai.

Sau khi ly hôn người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ qua lại thăm nom con chung mà không ai được cản trở.

3. Về quan hệ tài sản chung:

- Giao cho anh Trần Ngọc B được sở hữu 01 ngôi nhà cấp 4 trị giá 59.486.300 đồng được xây dựng trên thửa đất số 336, tờ bản đồ số 08 tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình . Giao cho anh Trần Ngọc B được sử dụng thửa đất số 336, tờ bản đồ số 08 tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình , có diện tích: 1050 m² trị giá 260.000.000 đồng; tứ cận được xác định: phía Bắc giáp với thửa đất số 293 của ông Trần Xuân L và bà Trần Thị L, cạnh có chiều dài 12,5 m; phía Nam giáp với đường giao thông thôn, cạnh có chiều dài 12,5m; phía Đông giáp với đất ở của ông Phan Văn S, cạnh có chiều dài 84m; phía Tây giáp với đất ở của ông Trần Xuân L và bà Trần Thị L, cạnh có chiều dài 84m. Trị giá nhà và đất ở là: 319.486.300 đồng.

Anh B phải có nghĩa vụ giao tiền chênh lệch tài sản cho chị H số tiền 75.623.000 đồng (bảy mươi lăm triệu sáu trăm hai mươi ba nghìn đồng).

Tổng giá trị tài sản anh B được hưởng sau khi đã thực hiện nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng C số tiền 48.239.553 đồng và phải giao tiền chênh lệch tài sản cho chị H, còn lại số tiền là 195.623.000 đồng (một trăm chín mươi lăm triệu sáu trăm hai mươi ba nghìn đồng).

- Giao cho chị Nguyễn Thị Thu H sử dụng quyền sử dụng đất tại thửa số 961, tờ bản đồ số 12, tại thôn P, xã Q, huyện Q, tỉnh Quảng Bình có diện tích 426 m², trị giá 120.000.000 đồng. Tứ cận được xác định: phía Bắc giáp đường giao thông, cạnh có chiều dài 15,56m; phía Nam giáp thửa đất số 640, cạnh có chiều dài 13,64m; phía Đông giáp thửa đất số 612 một phần cạnh có chiều dài 18,29m, phía Đông giáp thửa đất số 612 một phần cạnh có chiều dài 5,22m, phía Đông giáp thửa đất số 640 một phần cạnh có chiều dài 5,74m; phía Tây giáp với thửa đất số 613, cạnh có chiều dài 29,89m.

Chị H được nhận số tiền chênh lệch tài sản do anh B giao số tiền là 75.623.000 đồng (bảy mươi lăm triệu sáu trăm hai mươi ba nghìn đồng).

Tổng giá trị tài sản chị H được hưởng số tiền là 195.623.000 đồng (một trăm chín mươi lăm triệu sáu trăm hai mươi ba nghìn đồng).

4. Về công nợ chung: Buộc anh Trần Ngọc B phải có nghĩa vụ trả nợ cho Ngân hàng C số tiền 48.239.553 đồng, trong đó: nợ gốc 48.000.000 đồng và nợ lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm (ngày 13/6/2019) là 239.553 đồng.

“Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (13/6/2019) người phải thi hành án còn phải tiếp tục chịu khoản tiền lãi quá hạn của số tiền nợ gốc chưa thanh toán, theo mức lãi suất mà các bên thỏa thuận trong hợp đồng cho đến khi thanh toán xong khoản nợ gốc này. Trường hợp trong hợp đồng tín dụng, các bên có thỏa thuận về việc điều chỉnh lãi suất cho vay theo từng thời kỳ của Ngân hàng cho vay thì lãi suất mà khách hàng vay phải tiếp tục thanh toán cho Ngân hàng cho vay theo quyết định của Tòa án cũng sẽ được điều chỉnh cho phù hợp với sự điều chỉnh lãi suất của Ngân hàng cho vay”.

“Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự”.

5. Về án phí ly hôn: Buộc chị Nguyễn Thị Thu H phải chịu 150.000 đồng tiền án phí ly hôn để sung công quỹ nhà nước. Số tiền án phí chị H phải chịu trên được trừ vào tiền tạm ứng án phí 300.000 đồng mà chị đã nộp trước đây tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q theo biên lai thu số 0001162 ngày 06/12/2018. Chị H được nhận lại số tiền 150.000 đồng.

Về án phí chia tài sản: Buộc anh B và chị H mỗi người phải nộp số tiền 4.890.000 đồng (bốn triệu tám trăm chín mươi nghìn đồng) án phí chia tài sản để sung vào công quỹ nhà nước. Số tiền án phí chị H phải chịu trên được trừ vào tiền tạm ứng án phí 2.000.000 đồng (hai triệu đồng) mà chị đã nộp trước đây tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Q theo biên lai thu số 0001351 ngày 20/3/2019. Chị H phải nộp tiếp số tiền 2.890.000 đồng (hai triệu tám trăm chín mươi nghìn đồng).

Án xử sơ thẩm công khai, báo cho nguyên đơn, bị đơn, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Quảng Bình ;
- VKSND huyện Quảng Trạch;
- Chi cục THADS huyện Quảng Trạch;
- UBND xã Q;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

(Đã ký)

Nguyễn Thị Lan Phương

